

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Nước giải khát Chương Dương

Ngày 30/09/2025	13,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	1.6%	-

DT thuần Q3/25
34.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.40 23.0%
YoY: ▼2.10 -5.9%

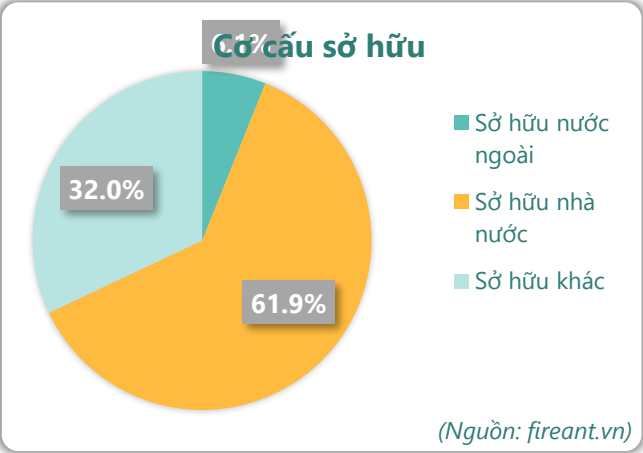
LN thuần Q3/25
-24.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.00 -4.4%
YoY: ▼10.8 -82.0%

LN sau thuế Q3/25
-26.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.10 -4.4%
YoY: ▼14.1 -114%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
-46.7%
YoY: +/-▲ 7.2%

ROE (TTM) Q3/25
91.1%
YoY: +/-▼ 4.3%

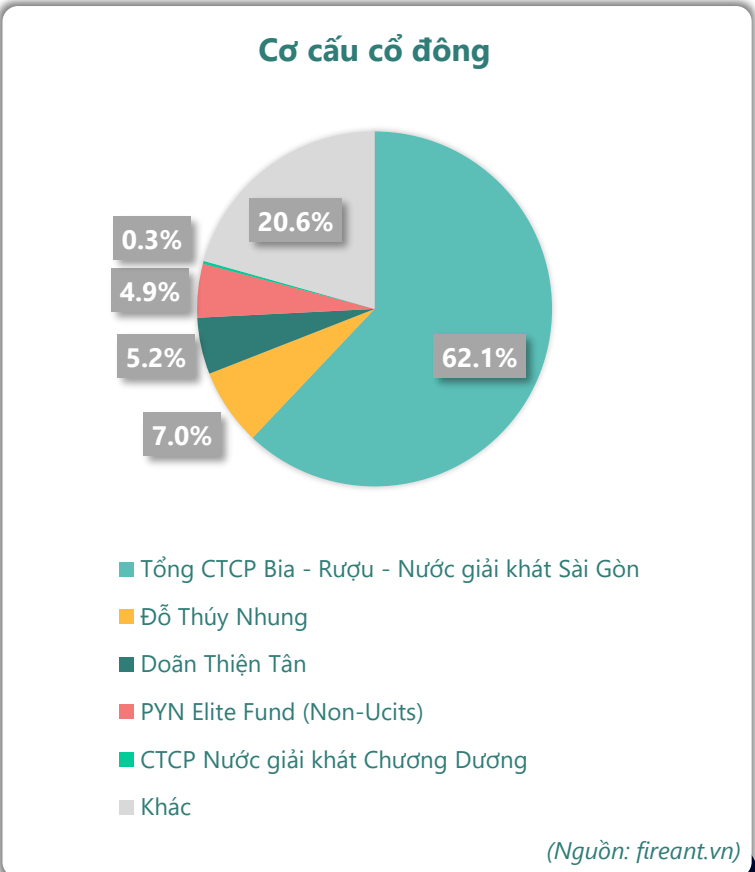
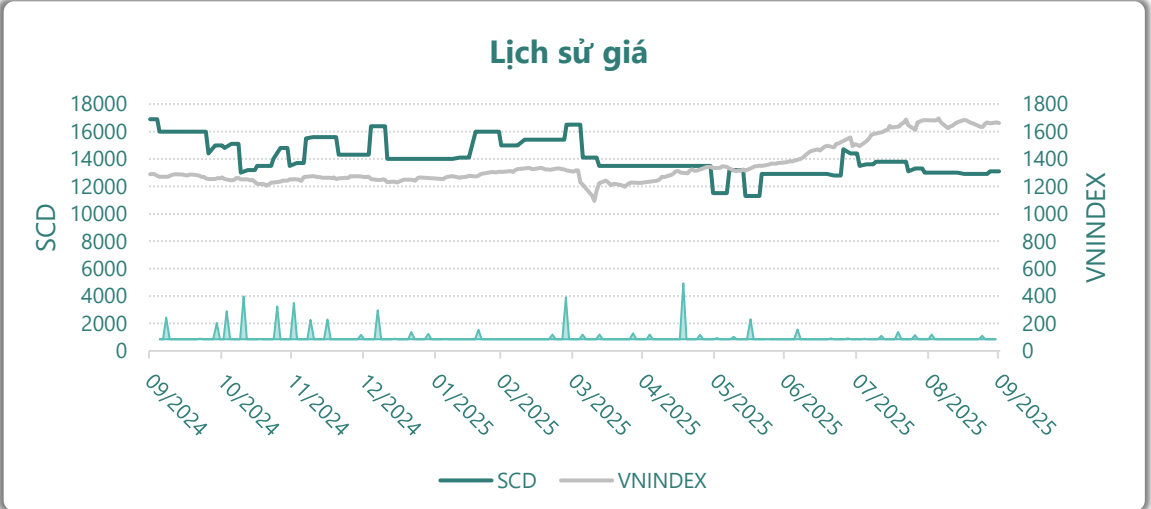
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,300 - 16,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	111
Số lượng CPLH (CP)	8,477,640
KLGD BQ 20 phiên (CP)	810
Sở hữu nước ngoài	6.1%
Beta	0.04
EPS	-11,131
P/E	-1.2



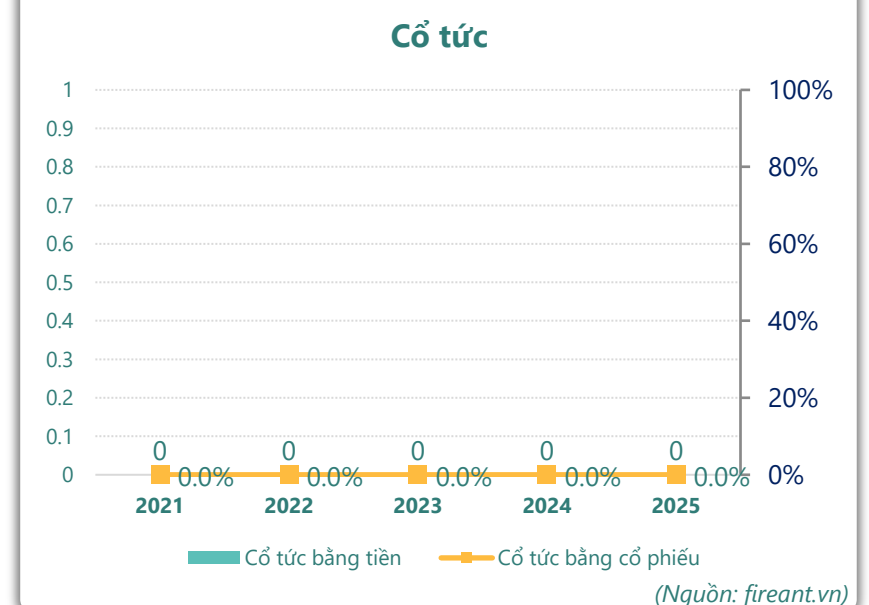
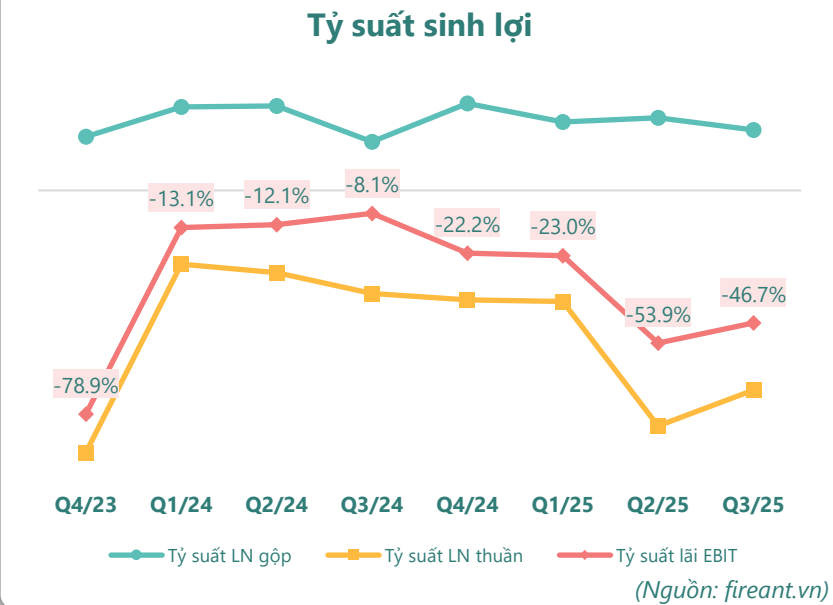
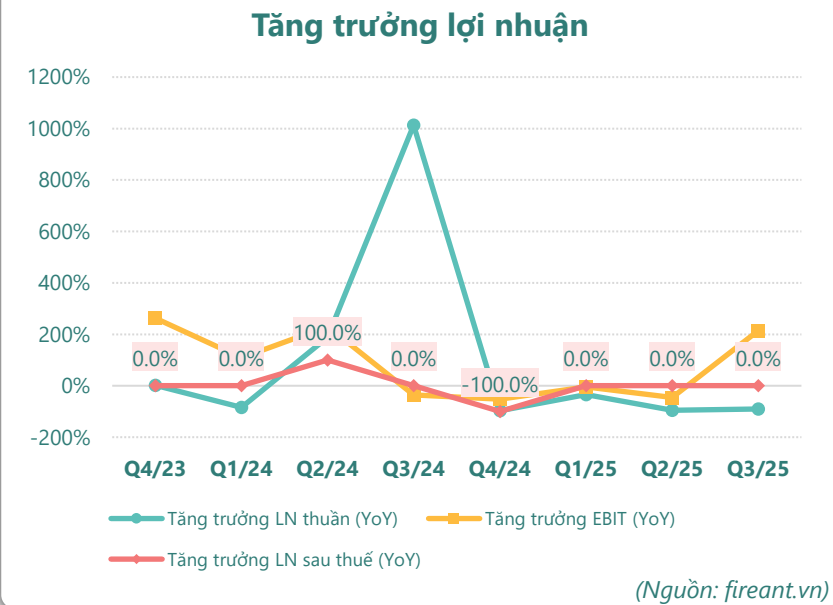
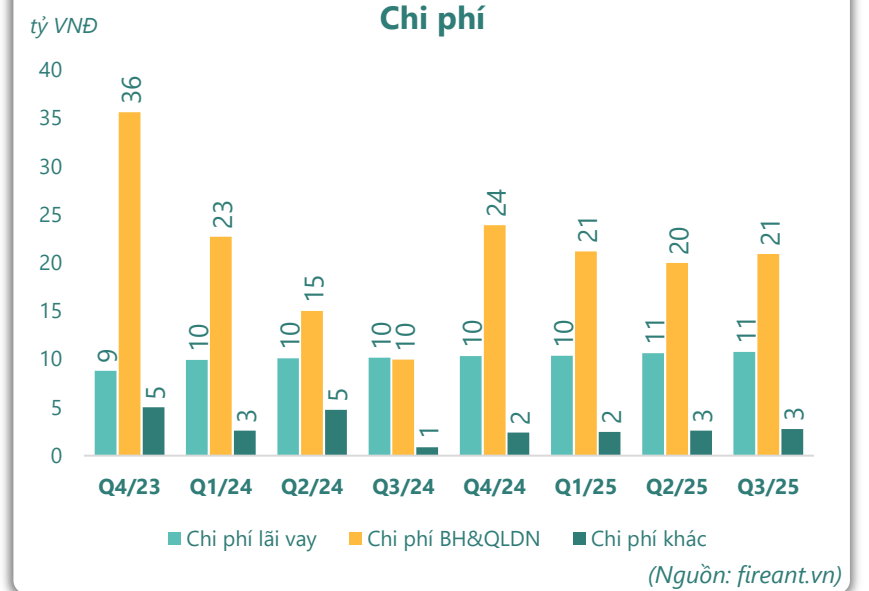
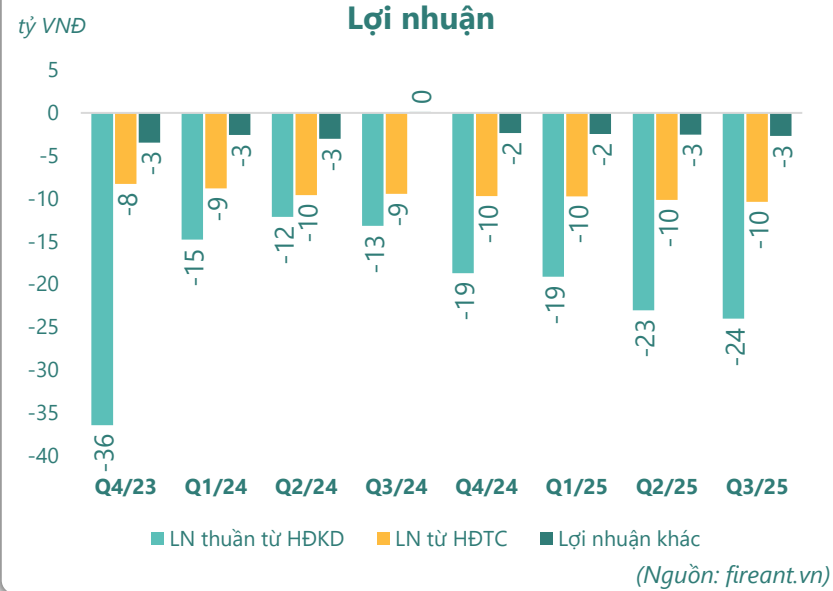
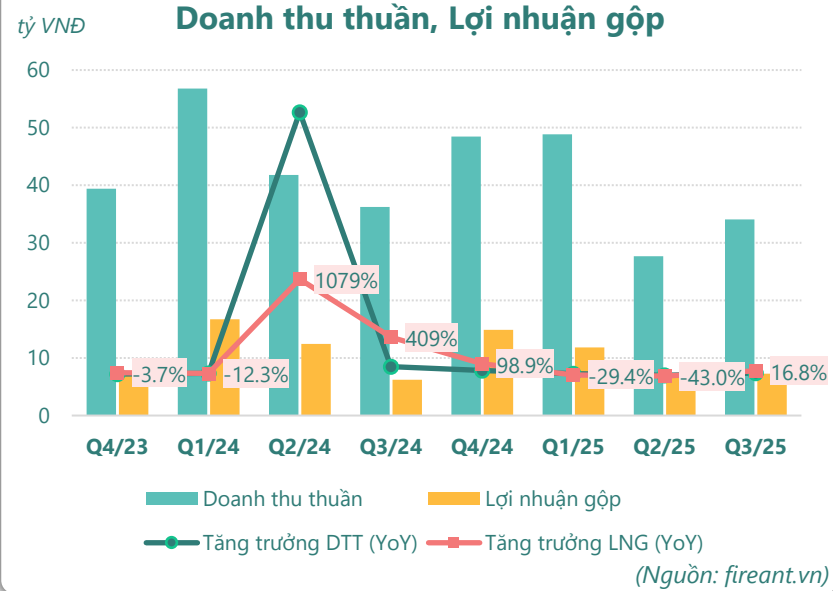
DT thuần 9T 2025
111
tỷ VNĐ
YoY: ▼24.0 -18.0%

LN thuần 9T 2025
-66.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.1 -65.0%

LN sau thuế 9T 2025
-73.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼28.8 -64.5%



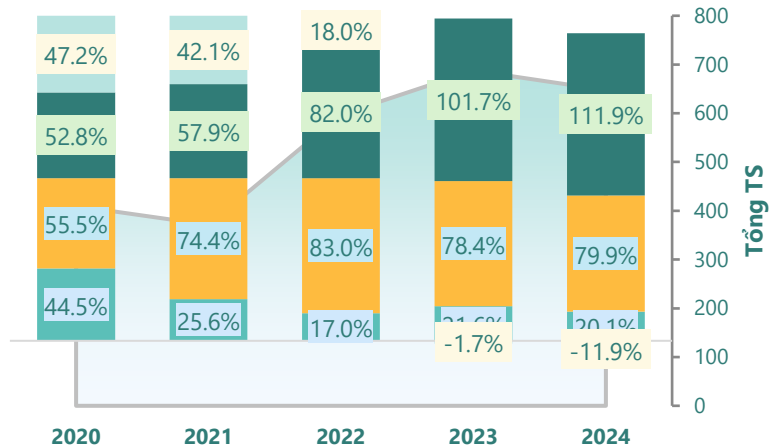
KẾT QUẢ KINH DOANH



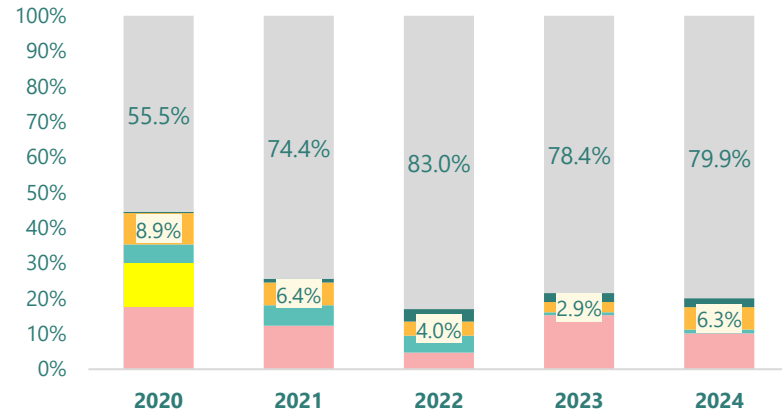
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

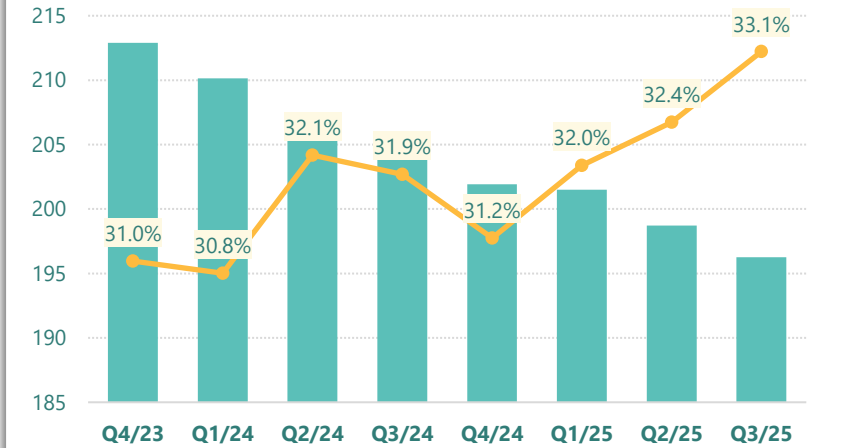


Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



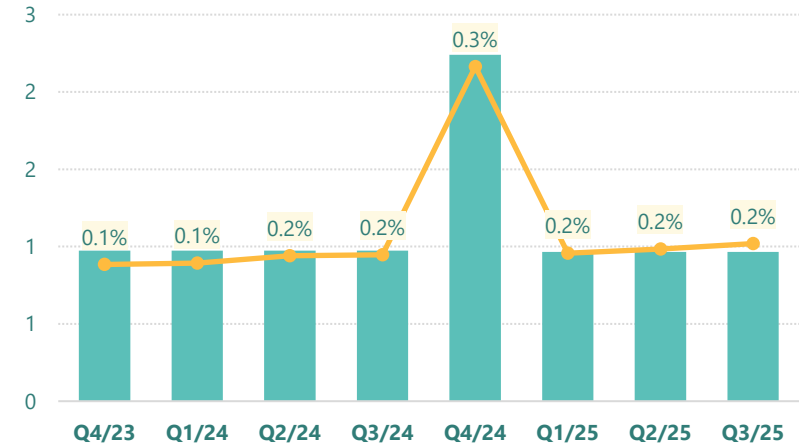
Tài sản cố định

tỷ VNĐ



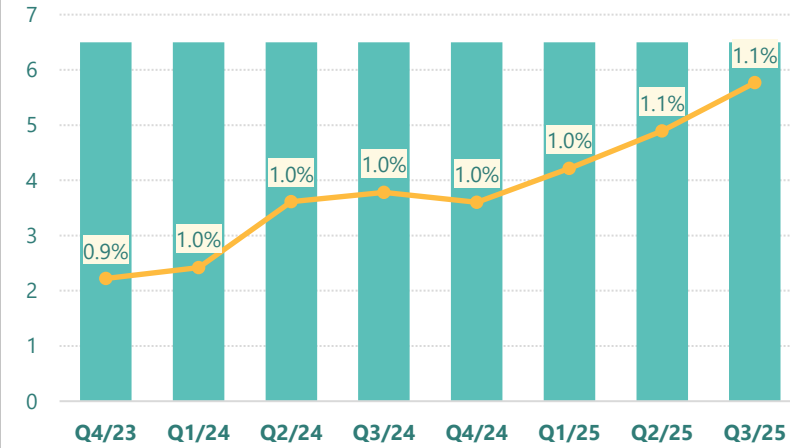
Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



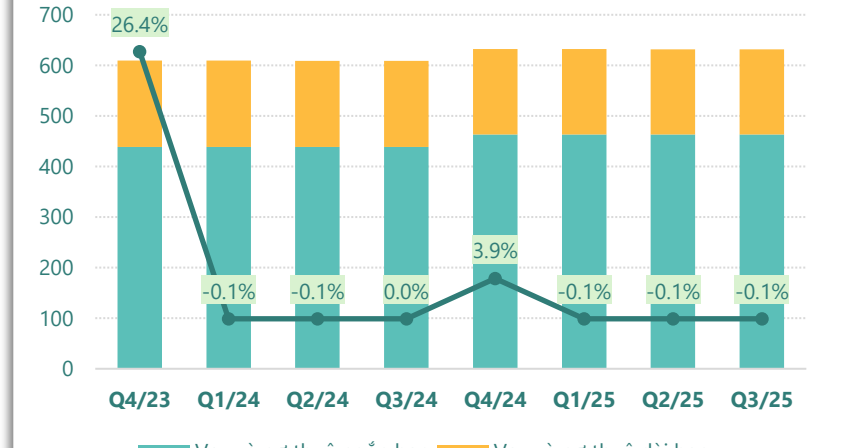
Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

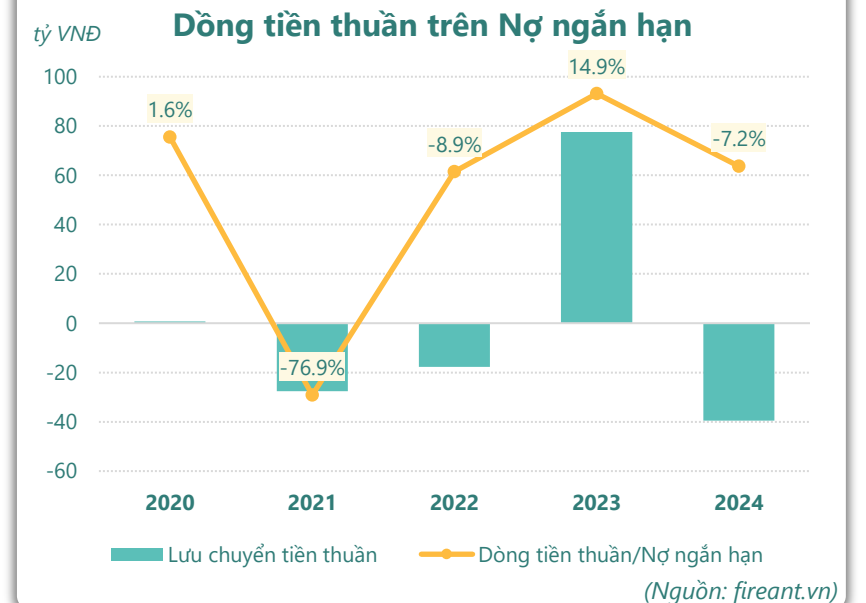
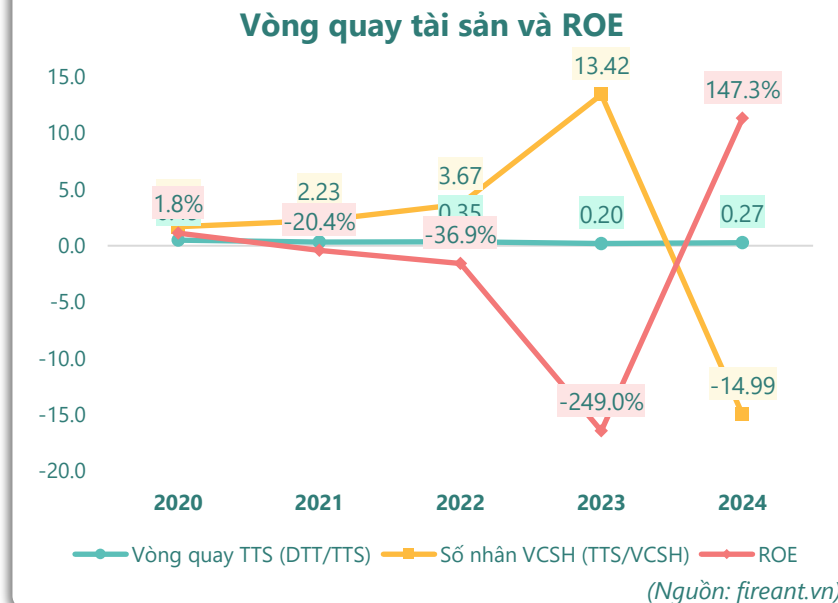
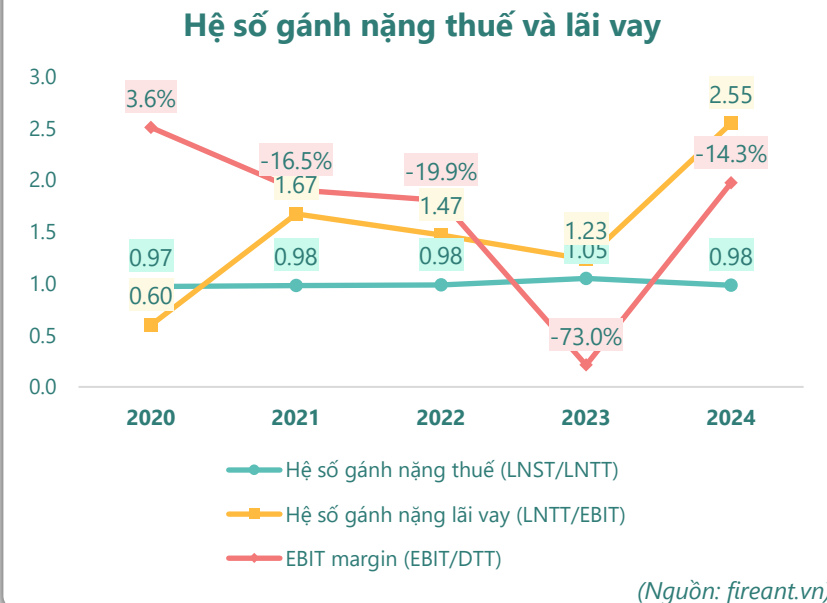
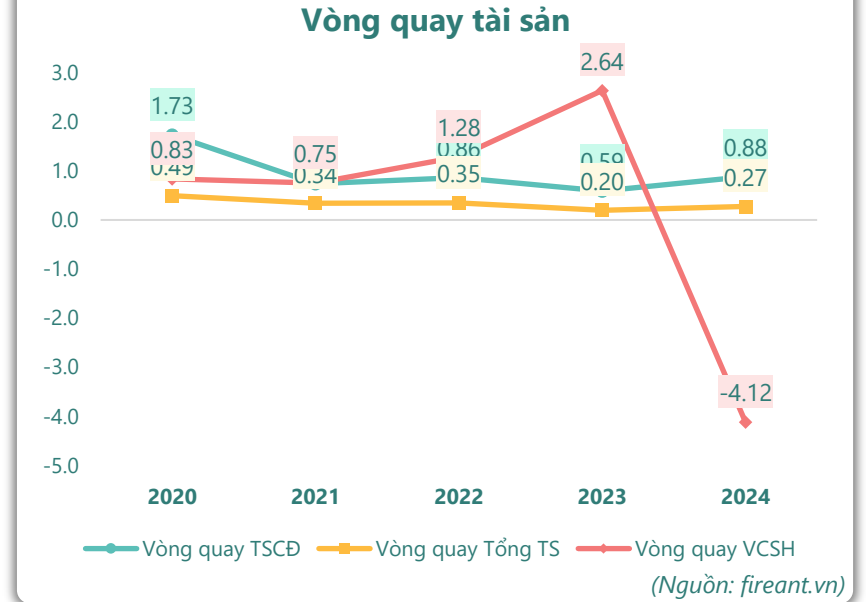
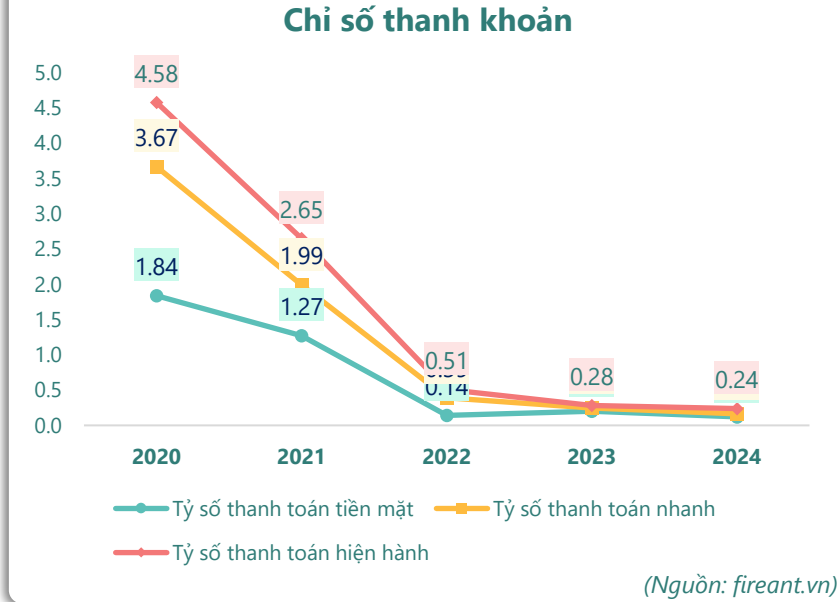
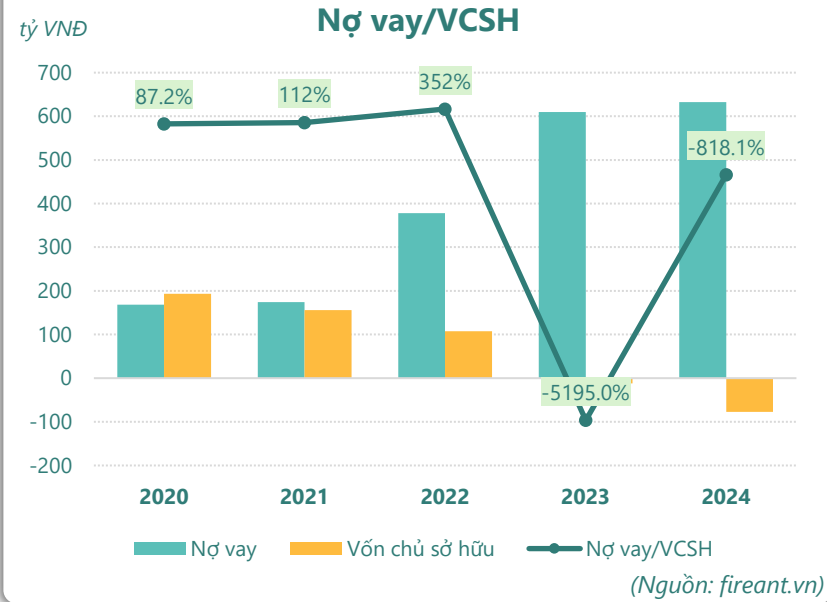


Nợ vay

tỷ VNĐ



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	34.1	36.2	-5.9%	111	135	-18.0%
Giá vốn hàng bán	26.8	30.0	-10.7%	84.4	99.4	-15.1%
Lợi nhuận gộp	7.28	6.23	16.8%	26.2	35.4	-26.1%
Doanh thu HĐTC	0.40	0.70	-43.3%	1.49	2.36	-36.6%
Chi phí TC	10.8	10.1	6.7%	31.8	30.2	5.2%
Chi phí lãi vay	10.8	10.1	6.7%	31.7	30.2	5.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	15.7	3.83	310%	47.8	33.4	43.2%
Chi phí QLDN	5.20	6.13	-15.1%	14.3	14.3	-0.3%
LN thuần từ HĐKD	-24.0	-13.2	-82.0%	-66.2	-40.1	-65.0%
Lợi nhuận khác	-2.68	0.10	-2778%	-7.66	-5.49	-39.5%
LN trước thuế	-26.7	-13.1	-104%	-73.8	-45.6	-61.9%
Lợi nhuận sau thuế	-26.5	-12.4	-114%	-73.4	-44.6	-64.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-26.5	-12.4	-114%	-73.4	-44.6	-64.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.5	-3.31	-7.69	-2.17	-5.15	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	40.9	0.62	0.55	-0.70	-5.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.64	0	0	0	-0.74	0.74
Tiền đầu kỳ	67.1	35.3	72.9	65.9	64.3	57.7
Lưu chuyển tiền thuần	-31.7	37.6	-7.08	-1.62	-6.58	-4.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.3	72.9	65.9	64.3	57.7	52.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	592	647	-8.5%
Tài sản ngắn hạn	90.8	130	-30.3%
Tiền và tương đương tiền	52.8	65.9	-19.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.70	7.04	-4.8%
Hàng tồn kho	18.2	40.9	-55.5%
Tài sản ngắn hạn khác	13.1	16.4	-20.5%
Tài sản dài hạn	502	517	-3.0%
Phải thu dài hạn	7.00	7.00	0.0%
Tài sản cố định	196	202	-2.8%
Bất động sản đầu tư	234	241	-3.2%
Tài sản dở dang	0.97	2.24	-56.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.50	6.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	57.3	58.0	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	743	724	2.6%
Nợ ngắn hạn	557	547	1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	463	463	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.3	41.9	-37.3%
Nợ dài hạn	186	178	4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	168	169	-0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-151	-77.3	-95.0%
Vốn chủ sở hữu	-151	-77.3	-95.0%
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

